

# KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN TẠI MỘT SỐ KHOA THUỘC HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

**ThS. NGUYỄN CÔNG ƯỚC - ThS. NGUYỄN THỊ THANH HIỀN -  
ThS. NGUYỄN THỊ NGỌC THÚY - ThS. NGUYỄN TẮT THẮNG -  
ThS. BÙI THỊ HẢI YẾN**

**Học viện Nông nghiệp Việt Nam**

## 1. Đặt vấn đề

Kiểm tra đánh giá (KTĐG) là khâu then chốt cuối cùng của quá trình dạy học. Đây là khâu quan trọng tác động lớn đến quá trình nâng cao chất lượng của hệ thống giáo dục nói chung và giáo dục đại học nói riêng. Việc KTĐG khách quan, nghiêm túc, đúng cách, đúng hướng sẽ là động lực mạnh mẽ khích lệ sự vươn lên trong học tập của sinh viên (SV), thúc đẩy sự tìm tòi sáng tạo không ngừng của họ [1].

Thực hiện chủ trương của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Học viện Nông nghiệp Việt Nam đã và đang áp dụng đào tạo theo học chế tín chỉ. Trong quá trình đào tạo không tránh khỏi những hạn chế, bất cập nảy sinh, đặc biệt là khâu KTĐG. Do vậy, tìm hiểu thực trạng KTĐG kết quả học tập (KQHT) của SV trong quá trình đào tạo theo học chế tín chỉ là một nhiệm vụ quan trọng, cần thiết giúp các nhà quản lý giáo dục và giảng viên (GV) có đánh giá tổng thể về công tác này, từ đó có kế hoạch hành động cụ thể nhằm nâng cao hiệu quả của khâu KTĐG KQHT của SV trong quá trình đào tạo.

## 2. Quan niệm của GV, SV về mục đích của KTĐG kết quả học tập trong quá trình đào tạo

Kết quả khảo sát quan niệm về mục đích của KTĐG KQHT của SV được trình bày trong bảng 1 dưới đây:

*Bảng 1: Quan niệm của GV và SV về mục đích của KTĐG*

| Mục đích                         | Khoa Nông học |      | Khoa Kế toán - Quản trị kinh doanh |      | Khoa Môi trường |      | Tổng |      |
|----------------------------------|---------------|------|------------------------------------|------|-----------------|------|------|------|
|                                  | GV            | SV   | GV                                 | SV   | GV              | SV   | GV   | SV   |
|                                  | %             | %    | %                                  | %    | %               | %    | %    | %    |
| Cho điểm người học               | 27,8          | 25,0 | 72,2                               | 33,3 | 27,8            | 71,0 | 42,6 | 43,0 |
| Xếp loại người học               | 66,7          | 34,0 | 77,8                               | 27,0 | 38,9            | 73,0 | 61,1 | 44,7 |
| Biết được năng lực của người học | 44,4          | 47,0 | 38,9                               | 51,0 | 77,8            | 77,0 | 53,7 | 58,3 |
| Điều chỉnh hoạt động dạy - học   | 44,4          | 48,0 | 27,8                               | 56,0 | 61,1            | 54,0 | 44,4 | 52,0 |

Mục đích của KTĐG KQHT của SV là để công khai hóa nhận định về KQHT (điểm số, xếp loại), năng lực của mỗi SV đồng thời giúp GV điều chỉnh hoạt động dạy, SV điều chỉnh hoạt động học. Tuy nhiên, kết quả thống kê ở bảng 1 cho thấy cả GV và SV chưa có quan niệm

đầy đủ về mục đích của KTĐG KQHT của SV. Đối với GV, mục đích KTĐG để cho điểm người học (42,6%), để xếp loại người học (61,1%), để biết năng lực của người học (53,7%), để điều chỉnh hoạt động dạy học (44,4%); đối với SV, mục đích KTĐG để cho điểm người học (43%), để xếp loại người học (44,7%), để biết năng lực của người học (58,3%), để điều chỉnh hoạt động dạy học (52%). GV và SV ở các khoa khác nhau có quan niệm không giống nhau về vấn đề này.

## 3. Cơ sở lựa chọn nội dung KTĐG

Để có thêm thông tin về quan niệm của GV về cơ sở lựa chọn nội dung KTĐG, nghiên cứu đã sử dụng câu hỏi điều tra dạng đóng mở kết hợp, kết quả điều tra được trình bày trong bảng 2.

*Bảng 2: Cơ sở để GV lựa chọn nội dung KTĐG*

| Cơ sở lựa chọn nội dung             | Khoa Nông học |      | Khoa Kế toán - Quản trị kinh doanh |      | Khoa Môi trường |      | Tổng |      |
|-------------------------------------|---------------|------|------------------------------------|------|-----------------|------|------|------|
|                                     | N1            | %    | N2                                 | %    | N3              | %    | N    | %    |
| Nội dung học phần                   | 9             | 50,0 | 11                                 | 61,1 | 9               | 50,0 | 29   | 53,7 |
| Mục tiêu của học phần               | 11            | 61,1 | 16                                 | 88,9 | 13              | 72,2 | 40   | 74,1 |
| Mục tiêu đánh giá của GV            | 11            | 61,1 | 9                                  | 50,0 | 6               | 33,3 | 26   | 48,1 |
| - Đánh giá tư duy của SV            | 0             | 0    | 1                                  | 5,6  | 0               | 0    | 1    | 1,9  |
| - Kỹ năng tổng hợp hiểu biết của SV | 1             | 5,6  | 0                                  | 0    | 0               | 0    | 1    | 1,9  |

Trong tiến trình dạy học, việc KTĐG được tiến hành nhằm mục đích xác định mức độ đạt được của những mục tiêu dạy học để ra. Vì vậy, căn cứ quan trọng nhất để lựa chọn nội dung KTĐG KQHT của SV chính là mục tiêu của học phần. Kết quả điều tra ở bảng 2 cho thấy đa số GV (74,1%) đã có quan điểm đúng về cơ sở để lựa chọn nội dung KTĐG, tuy nhiên vẫn còn một số GV chưa có quan niệm đúng về điều này (25,9%). Trong số các GV của 3 khoa được trưng cầu ý kiến, GV của Khoa Kế toán - Quản trị kinh doanh có quan niệm đúng nhất (88,9%) về cơ sở để lựa chọn nội dung KTĐG. Ngoài ra, có GV cho rằng cần căn cứ trên mục tiêu ở mức khá cao như “đánh giá tư duy của SV” (01 GV của Khoa Kế toán - Quản trị kinh doanh) và “kỹ năng tổng hợp hiểu biết của SV” (01 GV của Khoa Nông học) để lựa chọn nội dung KTĐG.

**4. Phương pháp KTĐG KQHT của SV**

**4.1. Các phương pháp KTĐG KQHT của SV**

Kết quả khảo sát ý kiến của các GV tại 3 khoa về mức độ sử dụng các phương pháp KTĐG đối với các học phần do họ giảng dạy được trình bày trong bảng 3.

Qua bảng 3, ta thấy các GV sử dụng khá đa dạng các phương pháp KTĐG trong quá trình đào tạo. Tuy nhiên, phương pháp được GV sử dụng nhiều nhất là thực hành (mức độ rất thường xuyên là 20,4 %, thường xuyên là 51,9%) điều này cho thấy các GV đã coi trọng việc đánh giá kĩ năng của SV. Có 57,4% GV thích sử dụng phương pháp thực hành vì họ cho rằng phương pháp này đánh giá được kĩ năng của SV.

Các phương pháp KTĐG khác là: phương pháp viết tự luận (mức độ rất thường xuyên là 14,8 %, thường xuyên là 40,7%), phương pháp vấn đáp (mức độ rất thường xuyên là 11,1 %, thường xuyên là 40,7%), phương pháp trắc nghiệm khách quan (mức độ rất thường xuyên là 22,2 %, thường xuyên là 24,1%), phương pháp ít được sử dụng nhất là bài tập lớn/tiểu luận (mức độ rất thường xuyên là 5,6 %, thường xuyên là 29,6%).

**4.2. Sự kết hợp các phương pháp KTĐG trong một học phần**

Việc GV sử dụng kết hợp các phương pháp KTĐG trong một học phần được thống kê trong bảng 4.

Số liệu thống kê trong bảng 4 cho thấy GV chưa thường xuyên sử dụng đa dạng các phương pháp KTĐG trong một học phần, chủ yếu vẫn là một phương pháp, chỉ có khoảng hơn 27% GV thường xuyên kết hợp 3 phương pháp để KTĐG KQHT trong một học phần, hơn 6% GV không bao giờ kết hợp 3 phương pháp KTĐG KQHT của SV trong 1 học phần. Sở dĩ như vậy là vì để kết hợp nhiều phương pháp KTĐG KQHT trong 1 học phần đòi hỏi GV cần đầu tư thời gian và công sức trong việc biên soạn và chọn lựa các phương pháp cho phù hợp với mục tiêu và nội dung học phần. Cần động viên và khuyến khích các GV vì các nghiên cứu khoa học giáo dục đều khẳng định rằng kết hợp nhiều phương pháp KTĐG sẽ giúp đánh giá chính xác năng lực của SV hơn. Qua đó, GV có thể biết được SV nắm vững kiến thức, kĩ năng nào và chưa hiểu phần kiến thức nào để điều chỉnh nội dung chương trình và phương pháp giảng dạy cho phù hợp.

**5. Ưu điểm và hạn chế của công tác KTĐG KQHT của SV**

Kết quả điều tra về độ nghiêm túc của một số khâu

Bảng 3: Mức độ GV sử dụng các phương pháp KTĐG KQHT

| Phương pháp             | Mức độ sử dụng các phương pháp |      |              |      |              |      |          |      |               |     |
|-------------------------|--------------------------------|------|--------------|------|--------------|------|----------|------|---------------|-----|
|                         | Rất thường xuyên               |      | Thường xuyên |      | Thỉnh thoảng |      | Hiếm khi |      | Không bao giờ |     |
|                         | Số lượng                       | %    | Số lượng     | %    | Số lượng     | %    | Số lượng | %    | Số lượng      | %   |
| Vấn đáp                 | 6                              | 11,1 | 22           | 40,7 | 13           | 24,1 | 13       | 24,1 | 0             | 0   |
| Thực hành               | 11                             | 20,4 | 28           | 51,9 | 8            | 14,8 | 4        | 7,4  | 3             | 5,6 |
| Viết tự luận            | 8                              | 14,8 | 22           | 40,7 | 19           | 35,2 | 1        | 1,9  | 4             | 7,4 |
| Trắc nghiệm khách quan  | 12                             | 22,2 | 13           | 24,1 | 23           | 42,6 | 4        | 7,4  | 2             | 3,7 |
| Bài tập lớn (tiểu luận) | 3                              | 5,6  | 16           | 29,6 | 16           | 29,6 | 18       | 33,3 | 1             | 1,9 |

Bảng 4: Mức độ GV kết hợp các phương pháp KTĐG trong một học phần

| Số lượng phương pháp KTĐG | Mức độ sử dụng   |      |              |      |              |      |           |      |               |     |
|---------------------------|------------------|------|--------------|------|--------------|------|-----------|------|---------------|-----|
|                           | Rất thường xuyên |      | Thường xuyên |      | Thỉnh thoảng |      | Hiếm khi  |      | Không bao giờ |     |
|                           | Số ý kiến        | %    | Số ý kiến    | %    | Số ý kiến    | %    | Số ý kiến | %    | Số ý kiến     | %   |
| Chỉ có một phương pháp    | 54               | 18,0 | 138          | 46,0 | 67           | 22,3 | 32        | 10,7 | 9             | 3,0 |
| 2 phương pháp             | 26               | 8,7  | 141          | 47,0 | 117          | 39,0 | 13        | 4,3  | 3             | 1,0 |
| 3 phương pháp             | 20               | 6,7  | 65           | 21,7 | 111          | 37,0 | 85        | 28,3 | 19            | 6,3 |

Bảng 5: Ý kiến của GV về độ nghiêm túc của một số khâu trong quá trình KTĐG KQHT

| Các khâu                 | Mức độ         |      |            |      |             |     |                  |     |                      |   |
|--------------------------|----------------|------|------------|------|-------------|-----|------------------|-----|----------------------|---|
|                          | Rất nghiêm túc |      | Nghiêm túc |      | Bình thường |     | Không nghiêm túc |     | Rất không nghiêm túc |   |
|                          | Số ý kiến      | %    | Số ý kiến  | %    | Số ý kiến   | %   | Số ý kiến        | %   | Số ý kiến            | % |
| Ra đề thi                | 20             | 37,0 | 33         | 61,1 | 1           | 1,9 | 0                | 0   | 0                    | 0 |
| Duyệt đề                 | 18             | 33,3 | 33         | 61,1 | 3           | 5,6 | 0                | 0   | 0                    | 0 |
| In sao đề thi            | 17             | 31,5 | 32         | 59,3 | 5           | 9,3 | 0                | 0   | 0                    | 0 |
| Bảo quản, lưu giữ đề thi | 19             | 35,2 | 31         | 57,4 | 4           | 7,4 | 0                | 0   | 0                    | 0 |
| Coi thi                  | 12             | 22,2 | 36         | 66,7 | 5           | 9,3 | 1                | 1,9 | 0                    | 0 |
| Chấm thi                 | 17             | 31,5 | 34         | 63,0 | 2           | 3,7 | 1                | 1,9 | 0                    | 0 |
| Ghép phách               | 14             | 25,9 | 34         | 63,0 | 5           | 9,3 | 1                | 1,9 | 0                    | 0 |
| Vào điểm                 | 21             | 38,9 | 33         | 61,1 | 0           | 0   | 0                | 0   | 0                    | 0 |

trong quá trình tổ chức KTĐG KQHT của SV được trình bày trong bảng 5.

Dữ liệu của bảng 5 cho thấy các khâu trong công tác tổ chức thi đều được GV đánh giá nghiêm túc (từ 87,9 đến 98,1% ý kiến đồng ý). Điều này có ý nghĩa rất lớn trong việc công khai, minh bạch, đảm bảo tính công bằng trong quá trình đào tạo.

Một trong những mục đích quan trọng của KTĐG là

phản ánh được năng lực của mỗi SV, kết quả trung cầu ý kiến của GV và SV về “mức độ phản ánh của điểm học phần đối với năng lực và hiểu biết của SV” được trình bày trong bảng 6.

*Bảng 6: Mức độ phản ánh của điểm học phần đối với năng lực và hiểu biết của SV*

| Mức độ phản ánh           | Ý kiến của GV |            | Ý kiến của SV |            |
|---------------------------|---------------|------------|---------------|------------|
|                           | Số lượng      | %          | Số lượng      | %          |
| Rất chính xác             | 1             | 1,9        | 97            | 32,3       |
| Khá chính xác             | 34            | 63,0       | 171           | 57,0       |
| Đúng một phần             | 19            | 35,2       | 31            | 10,3       |
| Không chính xác           | 0             | 0          | 1             | 0,3        |
| Hoàn toàn không chính xác | 0             | 0          | 0             | 0          |
| <b>Tổng</b>               | <b>54</b>     | <b>100</b> | <b>300</b>    | <b>100</b> |

Dữ liệu của trong bảng 6 cho thấy đa phần GV và SV đều cho rằng điểm của học phần đã phản ánh khá chính xác năng lực, hiểu biết của SV. Có được điều này, theo chúng tôi, các khâu cơ bản trong KTĐG KQHT của SV tại Học viện Nông nghiệp Việt Nam đã thực hiện khá tốt. Tuy nhiên, vẫn còn 35% ý kiến của GV và trên 10% ý kiến của SV cho rằng điểm của học phần chưa phản ánh hoàn toàn chính xác năng lực, hiểu biết của SV, các phương pháp thi/kiểm tra chưa thực sự phân biệt được năng lực học tập khác nhau giữa các SV. Để tìm hiểu nguyên nhân của những tồn tại này, chúng tôi đã điều tra cả GV và SV, kết quả điều tra được trình bày trong bảng 7, bảng 8 và bảng 9.

*Bảng 7: Nguyên nhân điểm học phần phản ánh không chính xác năng lực, hiểu biết của SV*

| Nguyên nhân   | Ý kiến của GV |      |
|---|---------------|------|
|   | Tần suất      | %    |
| Đề thi chưa phản ánh nội dung cần đánh giá            | 18            | 33,3 |
| Hình thức và phương pháp thi chưa phù hợp, phiến diện | 19            | 35,2 |
| Tổ chức thi chưa nghiêm túc                           | 8             | 14,8 |
| Chấm điểm chưa khách quan                             | 6             | 11,1 |
| Tần suất đánh giá còn ít                              | 14            | 25,9 |
| Thiếu các giờ trả bài và nhận xét bài làm             | 9             | 16,7 |

Dữ liệu trong bảng 7 và bảng 8 cho thấy các ý kiến GV và SV khá thống nhất khi cho rằng nguyên nhân chủ yếu dẫn đến điểm của học phần chưa phản ánh chính xác năng lực, hiểu biết của SV là do chất lượng của đề thi và tính nghiêm túc trong KTĐG. Về chất lượng của đề thi, các GV chỉ diễn đạt chung chung là “đề thi chưa phản ánh nội dung cần đánh giá” còn các SV nêu rõ: “Câu hỏi thi, kiểm tra chủ yếu chỉ yêu cầu học thuộc lòng”, “ít câu hỏi đánh giá khả năng vận dụng kiến thức” và “câu hỏi diễn đạt chưa rõ ràng”. Như vậy, để nâng cao

chất lượng KTĐG KQHT của SV các bộ môn cần quan tâm nhiều hơn đến việc tổ chức cải tiến chất lượng đề thi, kiểm tra. Khâu tổ chức thi, kiểm tra vẫn có lúc chưa nghiêm túc (14,8% ý kiến GV) nên SV cũng chưa nghiêm túc khi làm bài (27% ý kiến SV) đã ảnh hưởng đến tính chính xác của điểm số.

*Bảng 8: Nguyên nhân điểm của học phần phản ánh không đúng năng lực và hiểu biết của SV*

| Nguyên nhân  | Ý kiến của SV |      |
|--|---------------|------|
|  | Tần suất      | %    |
| Câu hỏi kiểm tra, thi chủ yếu chỉ yêu cầu học thuộc lòng | 125           | 41,7 |
| Ít câu hỏi đánh giá khả năng vận dụng kiến thức của SV   | 111           | 37,0 |
| Câu hỏi diễn đạt chưa rõ ràng                            | 41            | 13,7 |
| Chấm điểm còn chưa khách quan                            | 58            | 19,3 |
| Do SV chưa nghiêm túc trong kiểm tra, thi                | 81            | 27,0 |

Ngoài ra, trong bảng 7 và 8, GV còn cho rằng hình thức và phương pháp thi chưa phù hợp (35%), tần suất đánh giá còn ít (25,9%), thiếu các giờ trả bài và nhận xét bài làm (16,7%) cũng làm cho điểm học phần chưa phản ánh chính xác năng lực của SV.

Thống kê trong bảng 9 cho thấy vẫn còn khá nhiều GV và SV (tương ứng với tỉ lệ 64,8 % và 57,3%) cho rằng các phương pháp thi/kiểm tra đã và đang áp dụng đáp ứng chưa tốt trong việc phân biệt năng lực học tập khác nhau giữa các SV.

Theo chúng tôi, nguyên nhân chủ yếu là GV chưa kết hợp đa dạng các phương pháp thi/kiểm tra và câu hỏi thi/kiểm tra chưa đạt độ khó, độ phân biệt hay ít các câu hỏi yêu cầu vận dụng kiến thức. Ngoài ra, qua điều tra, chúng tôi nhận thấy vẫn còn một số GV làm chưa tốt công tác cập nhật, bổ sung đề thi hàng năm cho các học phần GV phụ trách (14,8 %).

*Bảng 9: Mức độ đáp ứng của các phương pháp thi/kiểm tra trong việc phân biệt năng lực học tập khác nhau giữa các SV*

| Mức độ đáp ứng của phương pháp thi/kiểm tra | Ý kiến của GV |            | Ý kiến của SV |            |
|---|---------------|------------|---------------|------------|
|   | Số lượng      | %          | Số lượng      | %          |
| Rất tốt                                     | 2             | 3,7        | 17            | 5,7        |
| Tốt   | 17            | 31,5       | 111           | 37,0       |
| Bình thường                                 | 35            | 64,8       | 165           | 55,0       |
| Không tốt                                   | 0             | 0          | 7             | 2,3        |
| Rất không tốt                               | 0             | 0          | 0             | 0          |
| <b>Tổng</b>                                 | <b>54</b>     | <b>100</b> | <b>300</b>    | <b>100</b> |

Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến hạn chế công tác cập nhật đề thi là sau khi chấm thi 29,6% GV không dành thời gian để phân tích lại câu hỏi và đề thi; 59,3 % GV thỉnh thoảng nhận xét bài làm của SV và 7,4% GV không bao giờ dành thời gian nhận xét bài làm của SV.

**6. Quan điểm của GV và SV về áp lực của việc KTĐG**

Để có thêm dữ liệu làm cơ sở để xuất các biện pháp nâng cao hiệu quả công tác KTĐG KQHT của SV, chúng tôi đã trưng cầu ý kiến của GV và SV về áp lực của việc KTĐG. Số liệu trong bảng 10 cho thấy các ý kiến trái chiều nhau. Trong khi chỉ gần 30% GV cho rằng KTĐG gây áp lực cho họ thì đa số SV (71,3 %) cho rằng việc KTĐG hiện nay đã gây ra áp lực với họ, nguyên nhân: Số lần thi/kiểm tra nhiều gây ảnh hưởng tâm lý; Đề thi/kiểm tra quá nặng về lí thuyết; áp lực về điểm số còn rất lớn trong SV, gia đình và xã hội; có những học kì có quá nhiều các học phần thực hành, học phần nào cũng phải viết báo cáo hoặc làm thực hành để chấm điểm; Các học phần thi và kiểm tra cùng thời điểm mà đa phần là lí thuyết nên phải học thuộc lòng nhiều...

*Bảng 10: Ý kiến của GV và SV về áp lực của việc KTĐG hiện nay*

| Nội dung xin ý kiến của GV và SV | Ý kiến của SV |            | Ý kiến của GV |            |
|----------------------------------|---------------|------------|---------------|------------|
|                                  | Số lượng      | %          | Số lượng      | %          |
| KTĐG tạo áp lực                  | 214           | 71,3       | 16            | 29,6       |
| KTĐG không tạo áp lực            | 86            | 28,7       | 38            | 70,4       |
| <b>Tổng</b>                      | <b>300</b>    | <b>100</b> | <b>54</b>     | <b>100</b> |

Tuy nhiên, gần 30 % SV trong diện điều tra cho rằng việc KTĐG hiện nay tại Học viện Nông nghiệp Việt Nam không tạo áp lực đối với họ. Theo họ, việc KTĐG thường xuyên sẽ đánh giá chính xác hơn KQHT của SV; việc kiểm tra thường xuyên trở thành động lực giúp SV có ý thức hơn trong học tập, khi ôn thi sẽ nhàn hơn....

Gần 30 % GV cho rằng việc KTĐG hiện nay tạo ra áp lực đối với họ, nguyên nhân đưa ra là: mất nhiều thời gian chấm bài; điểm chuyên cần khó đánh giá, không chính xác; lớp quá đông, thu thập dữ liệu đánh giá điểm chuyên cần mất nhiều thời gian.

**7. Kết luận**

Quan niệm của GV và SV về mục đích của KTĐG KQHT chưa được đầy đủ, đa số GV và SV đều cho rằng mục đích của KTĐG để xếp loại người học, biết được năng lực của người học, điều chỉnh hoạt động dạy – học. GV và SV ở các khoa khác nhau có quan niệm không giống nhau về vấn đề này.

Đa số GV đã có quan điểm đúng về cơ sở để lựa chọn nội dung KTĐG, tuy nhiên vẫn còn một số GV chưa có quan niệm đúng về điều này. Trong số các GV của 3 khoa được trưng cầu ý kiến, chúng tôi nhận thấy GV của Khoa Kế toán – Quản trị kinh doanh có quan niệm đúng nhất về cơ sở để lựa chọn nội dung KTĐG.

Tại Học viện, GV thường sử dụng các phương pháp vấn đáp, thực hành, viết tự luận, trắc nghiệm khách quan, bài tập lớn/tiểu luận để KTĐG KQHT của SV. Tuy nhiên, phương pháp được GV sử dụng nhiều nhất là thực hành, tiếp theo đó là phương pháp viết tự luận, phương pháp vấn đáp, phương pháp trắc nghiệm khách quan, phương pháp ít được sử dụng nhất là bài tập lớn/tiểu luận. Tuy nhiên, GV chưa thường xuyên sử

dụng đa dạng các phương pháp KTĐG trong một học phần, chủ yếu vẫn là một phương pháp, ít GV thường xuyên kết hợp 3 phương pháp để KTĐG KQHT trong một học phần.

Các khâu trong công tác tổ chức thi đều khá nghiêm túc, từ khâu ra đề thi, duyệt đề thi,... đến khâu vào điểm thi. Điều này có ý nghĩa rất lớn trong việc công khai, minh bạch, đảm bảo tính công bằng trong quá trình đào tạo tại Học viện.

Các phương pháp thi/kiểm tra đã và đang áp dụng đáp ứng chưa tốt trong việc phân biệt năng lực học tập khác nhau giữa các SV; một số GV làm chưa tốt công tác cập nhật, bổ sung đề thi hàng năm cho các học phần GV phụ trách; nguyên nhân chủ yếu dẫn đến hạn chế công tác cập nhật đề thi là sau khi chấm thi GV không dành thời gian để phân tích lại câu hỏi, đánh giá, nhận xét bài làm của SV.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

[1]. Trần Thị Tuyết Oanh, (2007), *Đo lường và đánh giá kết quả học tập*, NXB Đại học Sư phạm Hà Nội.

[2]. Đào Ngọc Cảnh, (2008), *Những vấn đề đặt ra đối với việc đào tạo theo hệ thống tín chỉ hiện nay*, Hội thảo lần 1 ngày 19/12/2008 về Hệ thống đào tạo tín chỉ - Những trở ngại và biện pháp khắc phục, Đại học Cần Thơ.

[3]. Vũ Nho, (2007), *Đổi mới cách đánh giá, một công việc bức thiết và mới mẻ*, Kỷ yếu hội thảo khoa học “Chương trình, sách giáo khoa và vấn đề kiểm tra đánh giá ở lớp 10 phân ban sau một năm thực hiện” do Viện Nghiên cứu Giáo dục, Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh tổ chức, tháng 10/2007.

[4]. *Quy định về dạy và học đại học, cao đẳng theo tín chỉ (Ban hành theo Quyết định số 02/QĐ-NNH ngày 02/1/2013 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội)*.

[5]. Nguyễn Thái Vũ, (2009), *Thực trạng hệ thống đánh giá kết quả học tập và biện pháp nâng cao chất lượng kiểm tra đánh giá kết quả học tập của SV*, Kỷ yếu hội thảo “Đổi mới phương pháp kiểm tra đánh giá” do Đại học Nha Trang tổ chức, tháng 10/2009.

**SUMMARY**

*The paper mentions the testing and assessment of students' learning outcomes in several departments at the Vietnam Academy of Agriculture. Training credit system was applied at this academy from 2008-2009, with inevitably limits, especially the students' testing and assessment stage. Research findings in three departments expressed its strictness and still some shortages such as: many teachers and students were not fully aware the purposes of testing and assessment; base of selection of assessment content; some teachers did not apply various methods of semester assessment...*

**Keywords:** *Testing; assessment; semester assessment; credit learning system.*